

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết Khu hành chính thị trấn Đồng Đăng,  
huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý Quy hoạch đô thị; Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị; Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về việc Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Trục trung tâm khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2.000;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 167/BC-SXD ngày 21/6/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết Khu hành chính thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500 với nội dung chính sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết Khu hành chính thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500.

2. Vị trí địa điểm, phạm vi ranh giới, quy mô và tính chất khu quy hoạch:

2.1. Vị trí địa điểm: Thuộc thôn Thâm Mò, xã Phú Xá và Khu A, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

2.2. Phạm vi ranh giới: Thuộc đồ án Quy hoạch phân khu Trục trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2000 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 01/9/2015:

- Phía Đông tiếp giáp với chỉ giới đường đỏ Trục trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn.

- Phía Tây trùng với chỉ giới đường đỏ trục giao thông nội bộ, tiếp giáp với các lô đất ở ký hiệu K3-OM112, K3-OM109 và đất tôn giáo theo quy hoạch.

- Phía Nam trùng với chỉ giới đường đỏ trục giao thông nội bộ (trục phía Nam Quốc lộ 1B) và tiếp giáp với các lô đất ở ký hiệu K3-OH138, K3-OH139, K3-OM 107 theo quy hoạch.

- Phía Bắc trùng với chỉ giới đường đỏ trục giao thông nội bộ và tiếp giáp với các đất công cộng ký hiệu K3-CC68A, K3-CC68B, K3-CC69 theo quy hoạch.

### 2.3. Quy mô:

- Diện tích nghiên cứu 24,0 ha, diện tích lập quy hoạch chi tiết 21,62 ha.

- Quy mô dân số khoảng 1.620 người.

2.4. Tính chất: Là khu hành chính, chính trị, văn hóa, thể thao, dân cư của đơn vị hành chính cấp thị xã (đô thị loại IV).

### 3. Mục tiêu:

- Cụ thể hoá Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Cao Lộc; Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn đến năm 2020; một phần diện tích đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tỷ lệ 1/10.000 và một phần diện tích đồ án Quy hoạch phân khu Trục trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng -Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2.000.

- Hình thành khu hành chính tập trung theo hướng hiện đại, đồng bộ xứng tầm là đô thị hạt nhân trong Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn từ đó hướng tới mục tiêu phát triển thị trấn Đồng Đăng trở thành thị xã trong tương lai gần.

- Làm căn cứ để quản lý sử dụng đất đai, quản lý quy hoạch đô thị, đầu tư xây dựng công trình và cấp phép xây dựng theo quy định.

### 4. Nội dung quy hoạch chi tiết:

#### 4.1. Quy hoạch sử dụng đất:

Sử dụng quỹ đất trống, chuyên đổi đất lâm nghiệp trong đô thị vào mục đích xây dựng hạ tầng kỹ thuật và công trình kiến trúc của Khu hành chính tập trung đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước trên địa bàn.

- Đất các công trình cơ quan: diện tích đất 2,69 ha, chiếm 12,44%. Mật độ xây dựng 40%, tầng cao trung bình 03÷11 tầng.

- Đất công cộng: diện tích đất 1,74 ha, chiếm 8,05 %. Mật độ xây dựng 40%, tầng cao trung bình 05÷7 tầng.

- Đất văn hóa: diện tích đất 1,76ha, chiếm 8,14 %. Mật độ xây dựng 40%, tầng cao trung bình 03÷5 tầng.

- Đối với nhà ở mới, tái định cư, chiếm 13,51 %. Mật độ xây dựng 75÷100%, tầng cao trung bình 02÷3 tầng.

- Nhà ở Biệt thự, chiếm 5,92%. Mật độ xây dựng 35%, tầng cao trung bình 02÷03 tầng.

- Đất dịch vụ khác: diện tích 0,56 ha; chiếm 2,59 %. Mật độ xây dựng 40%, tầng cao trung bình 05÷07 tầng.

- Đất giao thông nội bộ, bãi đỗ xe: diện tích 8,67 ha, chiếm 40,10%.

#### 4.2. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan:

Khu hành chính Đồng Đăng được xác định theo hướng Đông Tây với không gian chủ đạo là tổ hợp khu trung tâm hành chính, quảng trường. Ngoài ra, các tổ hợp không gian tại các khu công cộng, khu ở biệt thự, ở mới, trục phố tạo nên một hệ thống không gian mở, liên kết rõ ràng, kết hợp phân cấp theo thứ bậc về quy mô xây dựng và chức năng sử dụng:

- Khu nhà trung tâm hành chính (gồm các cơ quan Chính quyền, Đảng và Đoàn thể), cơ quan hành chính khác được bố trí ở phía Tây của dự án.

- Quảng trường tổ chức các sự kiện được bố trí tại vị trí trung tâm tạo điểm nhấn trong không gian khu vực quy hoạch theo các hướng, tầm nhìn chính.

- Các công trình văn hóa, bãi đỗ xe, khu ở biệt thự bố trí xung quanh quảng trường.

- Khách sạn bố trí về phía Đông, tiếp giáp trục trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn.

- Đất dịch vụ khác, đất ở mới bố trí phía ở Nam, tiếp giáp với đường Quốc lộ 1B; Khu đất ở tái định cư bố trí về phía Bắc của dự án.

#### 4.3. Thiết kế đô thị:

- Quy mô công trình, mật độ xây dựng, tầng cao, khoảng lùi công trình được xác lập trong các bản vẽ quy hoạch sử dụng đất, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, đảm bảo hài hòa, thống nhất cho từng khu chức năng và cho toàn khu vực.

- Hình khối, màu sắc, ánh sáng, hình thức kiến trúc chủ đạo của các công trình kiến trúc, hệ thống cây xanh, quảng trường phù hợp với không gian chung và tính chất sử dụng của công trình.

#### 4.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Quy hoạch giao thông:

+ Giao thông đối ngoại tiếp giáp với Trục trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn (8 làn xe).

+ Giao thông đối nội thiết kế lưới đường khép kín, đảm bảo tầm nhìn giữa các nút giao thông và thoát nước tốt theo hướng quy hoạch.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

- Quy hoạch chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật:

+ Chỉ giới đường đỏ

\* Đối với nhà ở mới, nhà biệt thự khoảng lùi  $\geq 3\text{m}$  so với chỉ giới đường đỏ; Nhà ở tái định cư chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ.

\* Các công trình cơ quan, công trình công cộng, dịch vụ thương mại khoảng lùi  $\geq 6\text{m}$  so với chỉ giới đường đỏ.

+ Hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật: Tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy phạm ngành và quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

- Quy hoạch san nền: Giải pháp san nền cục bộ theo tuyến, theo công trình, theo cấp, mở rộng thị trấn với bề mặt đô thị phù hợp với địa hình tạo đô thị đặc trưng miền núi.

+ Các khu vực tái định cư, cao độ xây dựng được lấy bằng cao độ các trục đường hiện trạng.

+ Những khu vực xây mới tôn nền tới cao độ  $H_{Lũ\max} + (0,3 - 0,5)\text{m}$ .

+ Cao độ trung bình 245,85÷265,00 m; Cao độ thấp nhất 245,85m, cao độ cao nhất 268,0 m.

- Quy hoạch thoát nước, vệ sinh môi trường:

+ Giải pháp thoát nước: Toàn bộ dự án chia thành 3 lưu vực thoát nước chính ở khu vực phía Tây Bắc của dự án, thoát ra hệ thống cống thoát nước chính của thị trấn Đồng Đăng sau đó thoát ra suối Đồng Đăng.

\* Mạng lưới thoát nước mưa sử dụng cống tròn BTCT, cống hộp BTCT là hệ thống thoát nước riêng tự chảy được thiết kế riêng biệt độc lập với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa được thu gom thông qua các hố thu, giếng thu nước mưa mặt đường được đặt tại các vị trí tự thủy để thu nước cách nhau 40m hoặc tại các vị trí tuyến cống giao nhau rồi được dẫn về đường ống chính khu vực.

\* Mạng lưới thoát nước thải là hệ thống thoát nước riêng sử dụng ống nhựa PVC D200, D300, D400. Bố trí hố ga tại các vị trí cống đổi hướng, thay đổi kích thước hoặc trên dọc tuyến với khoảng cách hố ga từ 30-40m. Hướng thoát chủ yếu về phía Tây Bắc từ bề tự hoại của các công trình theo hệ thống thu gom nước thải qua trạm xử lý nước thải chảy ra suối Đồng Đăng.

+ Vệ sinh môi trường và thu gom chất thải rắn: Các thùng chứa rác bố trí cách nhau trung bình 100m, được thu gom và vận chuyển trong ngày đến khu xử lý chất thải rắn tập trung.

- Quy hoạch cấp nước:

+ Tổng nhu cầu dùng nước 230,0 (m<sup>3</sup>/ngđ). Vị trí điểm đầu nổi trên tuyến ống cấp nước của thị trấn Đồng Đăng ở phía Bắc và phía Tây Bắc của dự án.

+ Mạng lưới cấp nước phân phối được thiết kế mạng lưới vòng kết hợp mạng lưới cành dùng ống nhựa HDPE D50 đến D75 và ống gang dẻo D100-D300mm lắp đặt trong tuynel kỹ thuật cùng với hệ thống đường dây, cáp đảm bảo

thẩm mỹ đô thị, thuận tiện cho sửa chữa và lắp đặt.

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy nằm trong phạm vi vùng đường ống cấp nước, các trụ chữa cháy nổi, có tiết diện D100, khoảng cách 120m – 150m. Các công trình cao tầng sử dụng bể dự trữ nước phòng hoả và trạm bơm tăng áp cục bộ.

- Quy hoạch cấp điện: Toàn bộ mạng lưới phân phối điện được sử dụng, lắp đặt và đi ngầm trong hệ thống tuynel kỹ thuật sử dụng chung.

+ Nhu cầu dùng điện 2.273,0 KW : Giai đoạn đến năm 2020 sử dụng nguồn điện cấp cho dự án lấy từ đường dây trên không 35kV đi ngang qua khu đất dự án. Giai đoạn sau năm 2020 sử dụng nguồn điện đường dây trên không 22kV cấp cho dự án.

+ Lưới cao thế sử dụng cáp CU/DSTA/XLPE/PVC - 240mm<sup>2</sup>, đi ngầm trong các tuynel kỹ thuật, cấp điện cho các trạm biến áp xây mới đảm bảo đạt công suất theo công năng sử dụng của các hộ phụ tải.

+ Lưới điện hạ áp chạy trong ống nhựa siêu bền và dây đi ngầm trong các tuynel kỹ thuật, đảm bảo tuân thủ các qui chuẩn về hệ thống cáp ngầm quốc gia.

- Quy hoạch thông tin liên lạc: Toàn bộ hệ thống hữu tuyến được đi ngầm trong hộp kỹ thuật sử dụng chung đảm bảo mỹ thuật và thuận tiện cho sửa chữa và lắp đặt.

#### 5. Các dự án ưu tiên đầu tư:

5.1. Giai đoạn I: Lập hồ sơ cắm mốc giới đối với đồ án quy hoạch được duyệt; Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư; Trung tâm hành chính, Quảng trường tổ chức các sự kiện và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật cần thiết.

5.2. Giai đoạn II: Đầu tư xây dựng các công trình công cộng, dịch vụ thương mại và các hạng mục còn lại của đồ án quy hoạch.

#### 6. Các giải pháp tái định cư:

Bố trí quỹ đất ở tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng tại phía Bắc của đồ án quy hoạch; thực hiện bố trí tái định cư theo quy định hiện hành.

#### 7. Đánh giá môi trường chiến lược:

7.1. Tuân thủ theo Thông tư 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

7.2. Khi triển khai lập các tiểu dự án thành phần đầu tư xây dựng, tuân thủ theo qui định các văn bản hướng dẫn của ngành Tài nguyên và Môi trường.

#### 8. Tổng mức đầu tư xây dựng: 236.873,5 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)*

**Điều 2.** Sở Xây dựng, UBND huyện Cao Lộc theo chức năng, nhiệm vụ, có trách nhiệm tổ chức công bố công khai quy hoạch; xác định phạm vi ranh giới

khu đất ngoài thực địa; thực hiện và quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch chi tiết được phê duyệt; Lập hồ sơ triển khai cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Cao Lộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh,  
các Phòng: TH, KTN, KTTH, TT TH-CB;
- Lưu: VT, KTN (TQV).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lý Vinh Quang**

**PHỤ LỤC 01**  
**Quy hoạch chi tiết Khu hành chính thị trấn Đồng Đăng,**  
**huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2017 của UBND tỉnh)*

**Biểu số 01: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu KT-KT chủ yếu**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu	Quy mô đất đai (ha)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Diện tích quy hoạch</b>			<b>21,62</b>	
<b>II</b>	<b>Dự báo dân số</b>	Người		<b>1.620</b>	
1	Người làm việc thuộc Khu hành chính	người		350	
2	Người lao động hoạt động lĩnh vực dịch vụ	người		150	
3	Dân số hiện trạng tái định cư tại chỗ	người		352	
4	Dân số mới	người		768	
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>				
1	Đất xây dựng				
1.1	Đất ở	m2/người		4,20	
-	Đất ở tái định cư	m2/người	30-40	1,14	352 người, bố trí khoảng 88 hộ
-	Đất ở mới	m2/người	35-45	1,78	544 người, bố trí khoảng 136 hộ
-	Đất ở biệt thự	m2/người	75	1,28	224 người, bố trí khoảng 56 hộ
1.3	Đất trụ sở cơ quan	m2/người	50-70	2,69	
1.4	Đất công cộng	m2/người	3,0-6,0	1,74	
1.5	Đất văn hóa (Nhà văn hóa, Thư viện, Triển lãm)	Công trình	0,5-1,0 ha/CT	1,76	
1.6	Đất quảng trường tổ chức sự kiện	Công trình	ha/CT	2,00	
1.7	Đất dịch vụ khác	Công trình	ha/CT	0,56	
2	Tầng cao trung bình				
2.1	Nhà vườn, biệt thự	Tầng	2-3		
2.2	Nhà ở mới, tái định cư	Tầng	2-3		
2.3	Công trình cơ quan	Tầng	3-11		
2.4	Công trình công cộng, thương mại dịch vụ	Tầng	3-7		

3	Mật độ xây dựng	%		
3.1	Nhà vườn, biệt thự	%	35	
3.2	Nhà ở mới, tái định cư	%	75-100	
3.3	Công trình cơ quan, công cộng dịch vụ thương mại	%	40	
<b>IV</b>	<b>Cơ sở hạ tầng kỹ thuật</b>			
1	Đất giao thông, bãi đỗ xe	%	22 - 40	8,67
2	Cấp điện	W/người	200 - 330	
3	Cấp nước	L/người.ng.đ	100 - 120	
4	Thoát nước	L/người.ng.đ	100 - 120	
4	Rác thải sinh hoạt, chất thải rắn (CTR)	kg/người.ng.đ	1,0 - 1,2	

**Biểu số 02: Bảng tổng hợp cơ cấu quy hoạch sử dụng đất**

TT	Chức năng	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích đất quy hoạch</b>	<b>21,62</b>	<b>100,0</b>
1	Đất công trình cơ quan	2,69	12,44
2	Đất công cộng	1,74	8,05
3	Đất văn hóa	1,76	8,14
4	Đất dịch vụ khác	0,56	2,59
5	Đất ở (ở tái định cư, ở mới, ở biệt thự)	4,20	19,43
6	Đất quản trường tổ chức các sự kiện	2,0	9,25
7	Đất bãi đỗ xe	0,76	3,52
8	Đất giao thông	7,91	36,58



**Biểu số 03: Bảng chỉ tiêu sử đất cho từng lô**

TT	Loại đất	Mã lô	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tầng cao (tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Quy mô (m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>Đất Quảng trường</b>		<b>20.075,0</b>				
1.1	Đất Quảng trường	QTR	20.075,0				
<b>1</b>	<b>Đất cơ quan</b>		<b>26.894,0</b>				
1.1	Đất cơ quan 01	ĐCQ.01	14.545,0	7 đến 11	40	4,2	5.700,0
1.2	Đất cơ quan 02	ĐCQ.02	4.585,0	3 ÷ 5	40	1,8	1.800,0
1.3	Đất cơ quan 03	ĐCQ.03	7.764,0	3 ÷ 5	40	1,8	3.100,0
<b>2</b>	<b>Đất ở Tái định cư</b>		<b>11.431,0</b>				
2.1	Đất ở TĐC 01	TĐC.01	3.830,0	2 ÷ 3	800÷100	1,6÷3,0	125,0
2.2	Đất ở TĐC 02	TĐC.02	5.358,0	2 ÷ 3	800÷100	1,6÷3,0	125,0
2.3	Đất ở TĐC 03	TĐC.03	2.233,0	2 ÷ 3	800÷100	1,6÷3,0	125,0
<b>3</b>	<b>Đất ở biệt thự</b>		<b>12.835,0</b>				
3.1	Đất ở biệt thự 01	ĐBT.01	5.060,0	2 ÷ 3	35	1,0	225,0
3.2	Đất ở biệt thự 02	ĐBT.02	5.060,0	2 ÷ 3	35	1,0	225,0
3.3	Đất ở biệt thự 03	ĐBT.03	2.715,0	2 ÷ 3	35	1,0	225,0
<b>4</b>	<b>Đất ở mới</b>		<b>17.826,0</b>				
4.1	Đất ở mới 01	OM.01	2.382,0	2 ÷ 3	75	2,0	125,0
4.2	Đất ở mới 02	OM.02	2.413,0	2 ÷ 3	75	2,0	125,0
4.3	Đất ở mới 03	OM.03	4.996,0	2 ÷ 3	75	2,0	125,0
4.4	Đất ở mới 04	OM.04	1.370,0	2 ÷ 3	75	2,0	125,0
4.5	Đất ở mới 05	OM.05	5.611,0	2 ÷ 3	75	2,0	125,0
4.6	Đất ở mới 06	OM.06	1.125,0	2 ÷ 3	75	2,0	125,0
<b>5</b>	<b>Đất công cộng</b>		<b>40.627,0</b>				
5.1	Đất công cộng, dịch vụ, thương mại 01	ĐCC.01	9.074,0	3÷5	40	1,8	3.600,0
5.2	Đất công cộng, dịch vụ, thương mại 02	ĐCC.02	5.413,0	3 ÷ 5	40	1,8	2.200,0
5.3	Đất công cộng, dịch vụ, thương mại 03	ĐCC.03	3.097,0	3 ÷ 5	40	1,8	1.700,0
5.4	Đất công cộng, dịch vụ, thương mại 04	ĐCC.04	5.619,0	3 ÷ 5	40	1,8	2.200,0
5.5	Đất công cộng, dịch vụ, thương mại 05	ĐCC.05	17.424,0	3 ÷ 5	40	1,8	6.000,0
<b>6</b>	<b>Đất bãi đỗ xe</b>	<b>BĐX</b>	<b>7.644,0</b>				
<b>7</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>78.868,0</b>				
	<b>Tổng</b>		<b>216.200,0</b>				

**Biểu số 04: Bảng tổng hợp các tuyến giao thông**

TT	Tên đường	Ký hiệu mặt cắt	Chiều dài tuyến (m)	Lộ giới (m)	Ghi chú (hè+lòng đường+hè)
<b>A</b>	<b>Đường chính khu vực</b>		<b>923,13</b>		
1	Quốc lộ 1B		547,40		
-	Đoạn 1	3-3	144,95	35,00	5+25,0+5
-	Đoạn 2, 3, 4	4-4	402,45	25,00	5+15,0+5
2	Tuyến số 7	2-2	375,73	35,00	5+7,5+10 +7,5+5
<b>B</b>	<b>Đường khu vực</b>		<b>2.046,60</b>		
1	Tuyến số 1	1-1	444,74	20,50	5+10,5+5
2	Tuyến số 2	1-1	169,81	20,50	5+10,5+5
3	Tuyến số 3	1-1	169,81	20,50	5+10,5+5
4	Tuyến số 4	1-1	169,81	20,50	5+10,5+5
5	Tuyến số 5	1-1	295,32	20,50	5+10,5+5
6	Tuyến số 6	1-1	163,0	20,50	5+10,5+5
7	Tuyến số 8	5-5	126,0	16,50	4,5+7,5+4,5
8	Tuyến số 9	5-5	125,99	16,50	4,5+7,5+4,5
9	Tuyến số 10	5'-5'	382,12	16,50	4,5+7,5+4,5
<b>C</b>	<b>Đường phân khu vực</b>		<b>904,40</b>		
1	Tuyến số 11	6-6	202,13	13,50	3,0+7,5+3,0
2	Tuyến số 12	6-6	269,97	13,50	3,0+7,5+3,0
3	Tuyến số 13	6-6	182,90	13,50	3,0+7,5+3,0
4	Tuyến số 14	6-6	174,40	13,50	3,0+7,5+3,0
5	Tuyến số 15	6-6	75,00	13,50	3,0+7,5+3,0
<b>D</b>	<b>Đường nhóm nhà ở</b>		<b>200,32</b>		
1	Tuyến số 16	7-7	104,24	6,75	1,5+3,75+1,5
2	Tuyến số 17	7-7	96,08	6,75	1,5+3,75+1,5
<b>C</b>	<b>Giao thông tính</b>	<b>( m<sup>2</sup>)</b>			
-	Bãi đỗ xe p1	7.644,0			

**PHỤ LỤC 02**  
**Quy hoạch chi tiết Khu hành chính thị trấn Đồng Đăng,**  
**huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 7 /2017 của UBND tỉnh)*

**Bảng tổng hợp kinh phí đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Nhu cầu vốn (Triệu đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	San nền	100.091,8	San cục bộ
3	Giao thông	65.760,3	Xây dựng mới
4	Thoát nước ma	12.327,4	Xây dựng mới
5	Cấp nước sinh hoạt	12.110,8	Xây dựng mới
6	Thoát nước bản, VSMT	5.529,2	Xây dựng mới
7	Cấp điện	19.520,0	Xây mới
	<b>Cộng xây dựng trước thuế</b>	<b>215.339,5</b>	
8	Thuế GTGT	21.534,0	
	<b>Tổng cộng xây dựng sau thuế</b>	<b>236.873,5</b>	